

Số: 50/TB-THPTANH

Nghĩa Hưng, ngày 10 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân Năm học 2025-2026

Mục 1. Công khai chung đối với cơ sở giáo dục

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường THPT A Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

2. Địa chỉ:

Thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Thư điện tử: thpt.anghiahung@namdinh.edu.vn

Trang website: thpt-anghiahung.namdinh.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục

Giáo dục công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a) Sứ mạng:

Là một trường đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng, đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn; giáo dục học sinh tốt về rèn luyện, giỏi về học tập, có kỹ năng sống tốt, mỗi học sinh có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân, môi trường giáo dục thân thiện, hạnh phúc.

b) Tầm nhìn:

Là một trong những trường có chất lượng tốt (trong top 10 trường THPT công lập) của tỉnh Nam Định mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện.

c) Mục tiêu:

Nhà trường luôn quan tâm, chú trọng đổi mới quản lý giáo dục; đổi mới phương pháp dạy và học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự lực sáng tạo của học sinh; tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn góp phần hình thành và phát triển năng lực học sinh; đa dạng hóa các

hình thức học tập, chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học

Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, bảo đảm trung thực, khách quan; đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động giáo dục, coi chất lượng giáo dục và công tác giáo dục đạo đức là hàng đầu; tiếp tục triển khai cuộc vận động “*Học tập và làm theo tu tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”, thực hiện cuộc vận động “*Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo*”; triển khai tốt phong trào xây dựng “*Trường học thân thiện, học sinh tích cực*”, xây dựng “*Trường học hạnh phúc*”; luôn quan tâm, đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất kĩ thuật đầy đủ và phong phú. Học sinh nhà trường luôn chăm ngoan, tích cực tham gia các hoạt động giáo dục, không có học sinh vi phạm kỉ luật.

Mục tiêu của nhà trường là xây dựng trường là một môi trường giáo dục trong sạch, lành mạnh, văn minh đúng như giá trị của một môi trường sư phạm, có sức giáo dục cao. Học sinh học tập tốt, chăm ngoan lễ phép, biết tự lập để khắc phục khó khăn của bản thân và gia đình vươn lên học khá, học giỏi, có nhân cách của học sinh XHCN trong thời đại mới – thời kỳ hội nhập, có điều kiện tốt để hòa mình với học sinh trên toàn quốc và là công dân toàn cầu.

Sự nghiệp giáo dục của nhà trường còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với những biện pháp vừa uyển chuyển, vừa nghiêm túc của Ban lãnh đạo, với lòng nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm cao của đội ngũ giáo viên, với tinh thần hăng say, nghiêm túc học tập của học sinh, trường THPT A Nghĩa Hưng sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giáo dục của mình.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT A Nghĩa Hưng (trường Cấp III Nghĩa Hưng) được thành lập năm 1961. Khi mới thành lập, trường có 3 lớp 8 (nay là lớp 10) với 110 học sinh và 9 giáo viên. Năm học 1971 – 1972 tách 2 lớp 9 và thành lập trường THPT B Nghĩa Hưng (xã Nghĩa Tân); năm học 2010 – 2011, trường tách 3 lớp 11 và tuyển sinh thêm 4 lớp 10 thành lập Trường THPT Nghĩa Minh (xã Nghĩa Minh).

Trong hơn 60 năm xây dựng và trưởng thành, trường THPT A Nghĩa Hưng đã đạt được những thành tựu đáng tự hào:

Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (2002, 2011, 2021),

Huân chương Lao động hạng Ba (1991),

Huân chương Lao động hạng Nhì (1996),

Huân chương Lao động hạng Nhất (2003),

Huân chương Độc lập hạng Ba (2014),

Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia bậc THPT (2009); công nhận lại năm 2016, kiểm định chất lượng đạt cấp độ 3 (2011); năm 2024 công nhận đạt chuẩn quốc gia bậc THPT mức độ 1, đạt kiểm định chất lượng mức độ 2, đạt trường Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn và thư viện chuẩn quốc gia.

Có được những thành tích đáng tự hào trên là nhờ sự nỗ lực phấn đấu không mệt mỏi của các thế hệ thầy và trò nhà trường, sự quan tâm, giúp đỡ của Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định, của Huyện Nghĩa Hưng, của các cơ quan đoàn thể và phụ huynh và các thế hệ học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Dương Văn Chung

Số điện thoại: 0941861999

Thư điện tử: chungths@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường;

- Quyết định công nhận Hội đồng trường

- Chủ tịch Hội đồng trường: ông Dương Văn Chung - chức vụ Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Thành phần trong Hội đồng trường |
|-----------|--------------------|------------------|--|
| 1. | Dương Văn Chung | 18/8/1071 | Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng |
| 2. | Ngô Bạch Đăng | 26/11/1973 | Chủ tịch Công đoàn |
| 3. | Lê Văn Huỳnh | 10/10/1990 | Bí thư Đoàn TNCS HCM |
| 4. | Nguyễn Văn Điệp | 02/7/1977 | Đại diện tổ chuyên môn, Phó Hiệu trưởng |
| 5. | Phạm Thị Hằng | 20/7/1972 | Đại diện tổ chuyên môn, Phó Hiệu trưởng |
| 6. | Bùi Thị Hồng Nhung | 10/10/1978 | Đại diện tổ chuyên môn, Tổ trưởng tổ Ngữ văn-Mĩ thuật |
| 7. | Đoàn Văn Vịnh | 06/7/1972 | Đại diện tổ chuyên môn, Tổ trưởng tổ Toán-Tin học |

| | | | |
|-----|------------------|------------|---|
| 8. | Vũ Minh Phương | 31/10/1986 | Đại diện tổ chuyên môn, Tổ trưởng tổ Vật lí-Ngoại ngữ |
| 9. | Trịnh Văn Hoan | 11/3/1984 | Đại diện tổ chuyên môn, Tổ trưởng tổ Hóa học-Sinh học |
| 10. | Vũ Thị Hằng | 12/5/1977 | Đại diện tổ văn phòng, Tổ trưởng tổ Văn phòng |
| 11. | Phạm Quang Tuyền | 03/11/1975 | Đại diện chính quyền địa phương, Phó Chủ tịch TT Liễu Đề |
| 12. | Mai Đức Việt | 08/7/1978 | Đại diện cha mẹ học sinh, Trưởng Ban diện CMHS trường |
| 13. | Đới Minh Hiếu | 22/3/2008 | Đại diện học sinh Học sinh lớp 11A1 |

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Quyết định điều động, bổ nhiệm chức vụ hiệu trưởng: Quyết định số: 2408/QĐ-SGDĐT ngày 28/11/2024 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định

- Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ phó hiệu trưởng

+ Quyết định số: 499/QĐ-SGDĐT ngày 26/3/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định.

+ Quyết định số: 565/QĐ-SGDĐT ngày 26/4/2021 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục: hoạt động theo Điều 3 Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có)

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

Họ và tên: Dương Văn Chung

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0941861999

Thư điện tử: chungths@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời

điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

- a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí
- b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. Công khai đối với giáo dục phổ thông

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

Cán bộ quản lý: 03

Giáo viên: 79

Nhân viên: 09

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

| TT | Môn | Giáo viên | | Đảng viên | Biên chế | Hợp đồng | Trình độ chuyên môn | | | |
|----|-----------|-----------|----|-----------|----------|----------|---------------------|----|----|------|
| | | Tổng | Nữ | | | | >ĐH | ĐH | CĐ | Khác |
| 1 | Toán | 11 | 5 | 6 | 11 | | 2 | 9 | | |
| 2 | Ngữ văn | 10 | 10 | 7 | 10 | | | 10 | | |
| 3 | Tiếng Anh | 8 | 7 | 3 | 8 | | | 8 | | |
| 4 | Vật lý | 10 | 8 | 6 | 10 | | 1 | 9 | | |
| 5 | Hóa học | 7 | 5 | 6 | 7 | | 1 | 6 | | |
| 6 | Sinh học | 4 | 3 | 3 | 4 | | 1 | 3 | | |

| | | | | | | | | | | |
|----|-----------|---|---|---|---|--|--|---|--|--|
| 7 | Lịch sử | 4 | 4 | 2 | 4 | | | 4 | | |
| 8 | Địa lý | 3 | 3 | 1 | 3 | | | 3 | | |
| 9 | GDKT&PL | 3 | 3 | 2 | 3 | | | 3 | | |
| 10 | Tin học | 6 | 3 | 4 | 6 | | | 6 | | |
| 11 | Công nghệ | 4 | 1 | 2 | 4 | | | 4 | | |
| 12 | GDTC | 5 | 1 | 2 | 5 | | | 5 | | |
| 13 | GDQP-AN | 3 | 1 | 1 | 3 | | | 3 | | |
| 14 | Mỹ thuật | 1 | 1 | 0 | 1 | | | 1 | | |

- Cán bộ quản lý và nhân viên

| TT | Môn | Số lượng | | Đảng viên | Biên chế | Hợp đồng | Trình độ chuyên môn | | | |
|----|-----------------|----------|----|-----------|----------|----------|---------------------|----|----|------|
| | | Tổng | Nữ | | | | >ĐH | ĐH | CD | Khác |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | 1 | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 1 | 2 | 2 | | | 2 | | |
| 3 | Kế toán | 1 | 1 | | 1 | | | | 1 | |
| 4 | Văn thư | 1 | 1 | 1 | 1 | | | | | 1 |
| 5 | Thủ quỹ | 1 | 1 | 1 | | 1 | | | | 1 |
| 6 | Thư viện | 1 | 1 | 1 | 1 | | | 1 | | |
| 7 | TB-PTH | 1 | 1 | | 1 | | | | 1 | |
| 8 | Y tế | 1 | 1 | | | 1 | | | | 1 |
| 9 | Bảo vệ | 2 | | | | 2 | | | 1 | 1 |
| 10 | Phục vụ | 1 | 1 | | | 1 | | | 1 | |

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100%;

Giáo viên 79, đạt chuẩn 100%;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;

Giáo viên 79, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 27895m²,

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 1,72m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Đạt yêu cầu

| TT | Nội dung | Số phòng | Ghi chú |
|-----------|----------------------------|-----------------|----------------|
| 1 | Phòng học | 36 | |
| 2 | Phòng bộ môn Vật lý | 01 | |
| 3 | Phòng bộ môn Hóa học | 01 | |
| 4 | Phòng bộ môn Sinh học | 01 | |
| 5 | Phòng bộ môn Tin học | 02 | |
| 6 | Phòng học bộ môn Công nghệ | 01 | |
| 7 | Phòng thư viện | 02 | |
| 8 | Phòng đồ dùng | 01 | |
| 9 | Phòng thiết bị giáo dục | 03 | |
| 10 | Phòng Đoàn đội | 01 | |
| 11 | Phòng truyền thống | 01 | |
| 12 | Phòng chức năng | 03 | |
| 13 | Nhà đa năng | 01 | |
| 14 | Phòng Y tế | 01 | |
| 15 | Phòng Hiệu trưởng | 01 | |
| 16 | Phòng phó hiệu trưởng | 02 | |
| 17 | Phòng Giáo viên | 02 | |
| 18 | Phòng họp | 01 | |
| 19 | Phòng nhân viên | 02 | |
| 20 | Phòng bảo vệ | 01 | |
| 21 | Phòng công vụ | 07 | |
| 22 | Phòng lưu trữ | 01 | |

| | | | |
|----|---|---------------------|--|
| 23 | Tổng diện tích đất | 27895m ² | |
| 24 | Diện tích sân chơi, bãi tập | 1500m ² | |
| 25 | Nhà xe giáo viên và học sinh | 6 | |
| 26 | Số máy vi tính | 65 | |
| 27 | Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên | 15 | |
| 28 | Ti vi dùng cho học tập | 50 | |
| 29 | Camera | 52 | |
| 30 | Thiết bị dạy và học | 264 bộ | |
| 31 | Sách giáo khoa | 3109 | |
| 32 | Sách tham khảo | 3320 | |
| 33 | Internet | VNPT | |

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Phòng vi tính 50 chiếc;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 36 chiếc

Đảm bảo đủ điều kiện học tập

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | | Nội dung không đạt |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------|
| | Không đạt | Đạt | | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 1.2 | | x | x | --- | |
| Tiêu chí 1.3 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 1.4 | | x | x | x | |

| | | | | | |
|---------------------|--|---|---|-----|--|
| Tiêu chí 1.5 | | x | x | 0 | |
| Tiêu chí 1.6 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 1.7 | | x | x | --- | |
| Tiêu chí 1.8 | | x | x | --- | |
| Tiêu chí 1.9 | | x | x | --- | |
| Tiêu chí 1.10 | | x | x | x | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 2.2 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 2.3 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 2.4 | | x | x | x | |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 3.2 | | x | x | 0 | |
| Tiêu chí 3.3 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 3.4 | | x | x | --- | |
| Tiêu chí 3.5 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 3.6 | | x | x | 0 | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 4.2 | | x | x | x | |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 5.2 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 5.3 | | x | x | --- | |
| Tiêu chí 5.4 | | x | x | --- | |
| Tiêu chí 5.5 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 5.6 | | x | x | x | |

Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí | Kết quả | | Nội dung đã đạt |
|------------|-----------|-----|-----------------|
| | Không đạt | Đạt | |
| Tiêu chí 1 | x | | |
| Tiêu chí 2 | x | | |
| Tiêu chí 3 | | x | |
| Tiêu chí 4 | x | | |
| Tiêu chí 5 | | x | |
| Tiêu chí 6 | x | | |

Nhà trường tự đánh giá:

- Mức 1: 28/28 tiêu chí đạt yêu cầu = 100%
- Mức 2: 28/28 tiêu chí đạt yêu cầu = 100%
- Mức 3: 18/20 tiêu chí đạt yêu cầu = 90%
- Mức 4: 2/6 tiêu chí đạt yêu cầu = 33%

Tự đánh giá: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3, chuẩn quốc gia mức độ 2.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: mức độ 2

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: 1

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

Không thực hiện

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- Đối tượng tuyển sinh:

Thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025-2026 ban hành kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Nam Định.

| | | | | | | | | |
|-------------|-----------|-------------|------------|-------------|----------|----------|----------|----------|
| 10 | 12 | 547 | 308 | 547 | 1 | 8 | 2 | 1 |
| 11 | 12 | 520 | 334 | 519 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 12 | 12 | 553 | 332 | 553 | 3 | 0 | 0 | 1 |
| Tổng | 36 | 1620 | 974 | 1620 | 4 | 9 | 2 | 3 |

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại học tập và rèn luyện HKI năm học 2024 – 2025

| TT | Nội dung | Tổng số | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
|----------|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| I | Kết quả rèn luyện | 1612 | 539 | 520 | 553 |
| 1 | Tốt | 517 95.92% | 517 95.92% | 510 98.08% | 550 99.46% |
| 2 | Khá | 18 3.34% | 18 3.34% | 9 1.73% | 3 0.54% |
| 3 | Đạt | 3 0.56% | 3 0.56% | 1 0.19% | 0 |
| 4 | Chưa đạt | 1 0.19% | 1 0.19% | 0 | 0 |

- Kết quả xếp loại học tập HKI năm học 2024 – 2025

| TT | Nội dung | Tổng số | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
|-----------|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| II | Kết quả xếp loại học tập | 1612 | 539 | 520 | 553 |
| 1 | Tốt | 815 50.56% | 183 33.95% | 271 52.12% | 361 65.28% |
| 2 | Khá | 666 41.32% | 278 51.58% | 198 38.08% | 190 34.36% |
| 3 | Đạt | 128 7.94% | 77 14.29% | 49 9.42% | 2 0.36% |
| 4 | Chưa đạt | 3 0.19% | 1 0.19% | 2 0.38% | 0 |

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển đại học.

Năm học 2024-2025 có 553 học sinh hoàn thành chương trình giáo dục trung học phổ thông và đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp năm 2025.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

Không thực hiện.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Nam Định;
- Đăng trên trang Webside nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Văn Chung